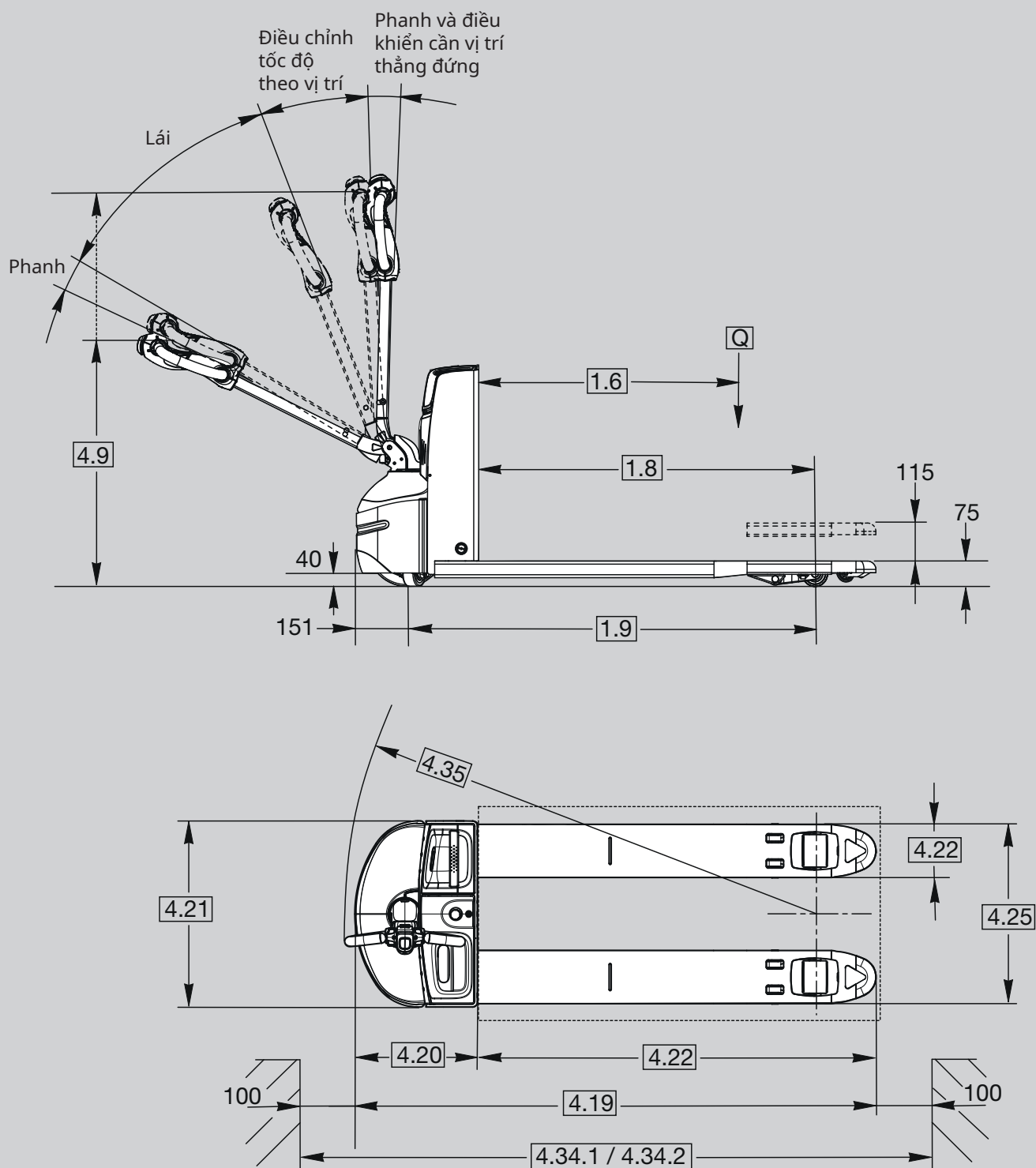


CROWN

DÒNG WJ 50

Thông số kỹ thuật
Xe nâng pallet





Dấu hiệu phân biệt	1.1	Nhà sản xuất	Crown Equipment Corporation				
	1.2	Kiểu máy				WJ 50-1.2	WJ 50-1.5
	1.3	Nguồn điện				điện	
	1.4	Kiểu vận hành				kiểu kéo	
	1.5	Công suất định mức		Q	t	1.2	1.5
	1.6	Tâm tải trọng		c	mm	xem bảng	
	1.8	Khoảng cách tải	nâng	x	mm	xem bảng	
	1.9	Chiều dài cơ sở	nâng	y	mm	xem bảng	
Trọng lượng	2.1	Trọng lượng làm việc	trừ bình điện		kg	xem bảng	
	2.2	Tải trọng trên trục (cầu) xe	có tải, trước/sau		kg	xem bảng	
	2.3		không có tải, trước/sau		kg	xem bảng	
Lốp xe/bánh xe/ khung gầm	3.1	Lốp xe				PU	
	3.2	Kích thước lốp	trước		mm	Ø 200 × 73	Ø 230 × 73
	3.3		sau		mm	Ø 74 × 98	Ø 74 × 75
	3.4	Bánh xe phụ	bánh lái phụ		mm	Ø 70 × 40	
	3.5	Bánh xe	Số (x=dẫn động) trước/sau			1x + 2/2	1x + 2/4
	3.6	Bề rộng đường rãnh	trước	b ₁₀	mm	396	
	3.7		sau	b ₁₁	mm	380/525	
Kích thước	4.4	Chiều cao nâng		h ₃	mm	115	
	4.9	Tay cầm điều khiển độ cao	ở vị trí lái tối thiểu/tối đa	h ₁₄	mm	721/1.180	
	4.15	Chiều cao càng nâng	hạ	h ₁₃	mm	75	
	4.19	Chiều dài tổng thể		l ₁	mm	xem bảng	
	4.20	Chiều dài thân xe ^{2 3}	hạ	l ₂	mm	370	
	4.21	Chiều rộng tổng thể		b ₁	mm	560	
	4.22	Kích thước càng nâng	DIN ISO 2331	s/e/l	mm	50 × 160 × 1.150	
		Chiều dài đầu càng nâng			mm	304	
	4.25	Độ mở càng		b ₅	mm	540/685	
	4.32	Khoảng sáng gầm xe	trung tâm chiều dài cơ sở	m ₂	mm	27	
	4.34.1	Chiều rộng lối đi ^{* 3}	đối với pallet 1.000 × 1.200 đặt ngang, nâng lên	A _{st}	mm	2.006	
	4.34.2	Chiều rộng lối đi ^{** 3}	đối với pallet 800 × 1.200 đặt dọc, nâng lên	A _{st}	mm	2.009	
4.35	Góc quay vòng	nâng	W _a	mm	xem bảng		
Dữ liệu hiệu suất	5.1	Tốc độ di chuyển	có/không có tải		km/giờ	4,5/5,0	
	5.2	Tốc độ nâng	có/không có tải		m/giây	0,025/0,030	0,023/0,030
	5.3	Tốc độ hạ	có/không có tải		m/giây	0,062/0,046	0,059/0,045
	5.8	Khả năng leo dốc tối đa	có/không có tải, định mức 5 phút		%	5/25	8/25
	5.10	Phanh chân				điện	
Mô tơ điện	6.1	Mô tơ kéo	định mức tại S2 60 phút/Cấp H		kW	0,45	0,70
	6.2	Mô tơ bơm	định mức tại S3 15%		kW	0,50	
	6.3	Ắc quy		d × r × c	mm	214 × 160 × 416	
	6.4	Điện áp ắc quy	công suất định danh K _s		V/Ah	48/9,8	48/19,6
	6.5	Trọng lượng bình điện			kg	5,5	7,5
	6.6	Mức tiêu thụ năng lượng theo DIN EN 16796			kWh/giờ	0,128	0,185
	8.1	Thiết bị dẫn động				tranzito	
	10.7	Mức áp suất âm thanh ở tai người vận hành			dB (A)	<70	

Bảng 1					WJ 50			
1.6	Tâm tải trọng		c	mm	450	500	600	600
1.8	Khoảng cách tải ¹	nâng	x	mm	669	757	917	967
1.9	Chiều dài cơ sở ¹	nâng	y	mm	887	975	1.135	1.185
2.1	Trọng lượng làm việc WJ 50-1.2/WJ 50-1.5	trừ bình điện		kg	148/149	150/151	154/155	155/157
2.2	Tải trọng trên trục (cầu) xe ⁴	có tải, 1,2 t	trước	kg	407	409	507	507
			sau	kg	947	947	853	854
2.2	Tải trọng trên trục (cầu) xe ⁴	có tải, 1,5 t	trước	kg	498	500	551	551
			sau	kg	1.159	1.159	1.112	1.114
2.3	Tải trọng trên trục (cầu) xe ⁴	không có tải, 1,2 t/1,5 t	trước	kg	119/120	121/122	126/129	127/131
			sau	kg	35/37	35/37	34/34	34/34
4.19	Chiều dài tổng thể ²	hạ	l ₁	mm	1.272	1.360	1.520	1.570
4.22	Kích thước càng nâng		l	mm	902	990	1.150	1.200
4.35	Góc quay vòng ¹	nâng	W _a	mm	1.071	1.159	1.319	1.369

- 1 Càng đã hạ +49 mm
2 Càng đã nâng ở giữa +12 mm
3 Có giá đỡ tùy chọn +32 mm

- 4 Tất cả trọng lượng áp dụng cho xe nâng tiêu chuẩn có ắc quy nhỏ nhất:
1,2 t = 9,8 Ah/1,5 t = 14,7 Ah

- * A_{st} tính theo càng nâng 990 mm
** A_{st} tính theo càng nâng 1.150 mm

Tiêu chuẩn ●/Tùy chọn ○	WJ 50 1.2	WJ 50 1.5	Tiêu chuẩn ●/Tùy chọn ○	WJ 50 1.2	WJ 50 1.5
Cấu hình càng nâng			Đặc tính lái		
Chiều dài càng nâng 902 mm	○	○	Điều khiển tốc độ theo vị trí	●	●
Chiều dài càng nâng 990 mm	○	○	Điều khiển cần vị trí thẳng đứng	●	●
Chiều dài càng nâng 1.150 mm	●	●	Nâng hạ bằng điện	●	●
Chiều dài càng nâng 1.200 mm	○	○	Di chuyển/lái bằng điện	●	●
Độ mở càng 540 mm	●	●	Phanh tay điện	●	●
Độ mở càng 685 mm	○	○	Giữ dốc	●	●
Con lăn đưa pallet vào	●	●	Công tắc đảo ngược an toàn	●	●
Chỉ báo đầu càng nâng	●	●	Nút còi	●	●
Dầu càng nâng ở 800 mm	●	●	Tay cầm lái có ống bọc mềm	●	●
Ắc quy V-Force li-ion			Công tắc ngắt kết nối nguồn	●	●
48 V/9,8 Ah (5,5 kg)	●	○	Nhãn phản quang trên tấm chắn bùn	●	●
48 V/14,7 Ah (6,4 kg)	○	○	Chỉ báo thời gian hoạt động còn lại ⁵	●	●
48 V/19,6 Ah (7,5 kg)	○	●	Giá đỡ		
48 V/24,5 Ah (8,3 kg)	○	○	Giá đỡ 1.280 × 560 mm	○	○
Màn hình 1,5 inch trên ắc quy	●	●	Kiểm soát quyền truy cập		
Bộ sạc V-Force li-ion			Bàn phím số	●	●
Bộ sạc gắn sẵn trên bo mạch 5 A có ngăn chứa cáp	●	●	Đầu đọc	○	○
Bộ sạc gắn sẵn trên bo mạch 10 A có ngăn chứa cáp	○	○	Công tắc có khóa	○	○
Đế sạc 10 A	○	○	InfoLink	○	○
Túi đựng tích hợp (thay cho bộ sạc gắn sẵn trên bo mạch)	○	○	Phụ kiện Work Assist		
Lốp xe			Gắn trên đầu khoang chứa:		
Bánh xe dẫn động polyurethane 200 × 73 mm	●		Đế máy quét mã vạch	○	○
Bánh xe dẫn động polyurethane 230 × 73 mm		●	Túi đựng	○	○
Bánh xe dẫn động cao su 230 × 73 mm		○	Túi đựng mềm – gắn trên tay cầm	○	○
Bánh tải đơn polyurethane 74 × 98 mm	●	○	Gắn vào giá đỡ:		
Bánh tải đôi polyurethane 74 × 75 mm	○	●	Khoang chứa chung trên đầu giá đỡ	○	○
Bánh lái phụ có lò xo polyurethane 70 × 40 mm	●	●	Túi đựng	○	○
			Bộ phận giữ màng co	○	○
			Tấm kẹp A5 nhỏ	○	○
			Đế máy quét mã vạch	○	○
			Bộ phận giữ màng co giãn và tấm kẹp A5 nhỏ	○	○

⁵ Chỉ báo thời gian hoạt động còn lại trên màn hình ắc quy hiển thị thời gian hoạt động còn lại và tự điều chỉnh theo các chu kỳ làm việc khác nhau nhờ thuật toán tự học.

Quy định an toàn

Tuân thủ theo tiêu chuẩn an toàn của châu Âu. Dữ liệu về kích thước và hiệu suất đã cung cấp có thể khác nhau do sai số sản xuất. Hiệu suất dựa trên xe có kích thước trung bình và bị ảnh hưởng bởi trọng lượng, điều kiện của xe nâng, phụ kiện trang bị và điều kiện của khu vực vận hành. Crown có thể thay đổi sản phẩm và thông số kỹ thuật mà không cần thông báo.